Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP.HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 30502
Ngày: 28/08/14
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 36

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm năm mươi ba (153) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2014
Ông Hồ Andy	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60984885/16997233

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Lê Anthony	Nguyễn Thanh Sang
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 2223-2013-004-1	số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.554.670.324.034**	**1.379.015.621.494**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***239.072.906.616***	***292.923.008.187***
111	1. Tiền		42.491.527.024	38.116.455.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		196.581.379.592	254.806.552.933
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***67.205.677.357***	***64.341.261.584***
131	1. Phải thu khách hàng	5	40.793.189.603	41.735.061.334
132	2. Trả trước cho người bán		10.140.277.986	7.656.012.768
135	3. Các khoản phải thu khác	6	24.024.428.427	22.702.406.141
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
140	***III. Hàng tồn kho***		***1.208.867.428.180***	***982.085.265.360***
141	1. Hàng tồn kho	7	1.208.867.428.180	982.085.265.360
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***39.524.311.881***	***39.666.086.363***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		22.064.587.842	19.442.413.859
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.719.741.120	6.740.452.800
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.845.657.246
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	12.739.982.919	11.637.562.458
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.168.718.461.849**	**1.182.123.245.334**
220	***I. Tài sản cố định***		***441.916.895.054***	***435.780.257.899***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	149.144.535.738	144.424.011.617
222	Nguyên giá		242.439.237.234	229.921.472.525
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(93.294.701.496)	(85.497.460.908)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	285.424.574.546	285.527.991.212
228	Nguyên giá		286.295.740.601	286.295.740.601
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(871.166.055)	(767.749.389)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.347.784.770	5.828.255.070
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***11***	***715.918.073.617***	***735.830.783.927***
251	1. Đầu tư vào công ty con		158.608.529.680	158.608.529.680
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		91.866.300.000	91.866.300.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		503.216.908.400	513.306.408.400
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(37.773.664.463)	(27.950.454.153)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***10.883.493.178***	***10.512.203.508***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.831.833.064	9.810.353.184
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	1.051.660.114	701.850.324
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.723.388.785.883**	**2.561.138.866.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.498.461.317.016**	**1.287.021.992.443**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.356.641.902.797***	***1.157.012.671.294***
311	1. Vay ngắn hạn	13	1.142.839.298.516	925.178.526.976
312	2. Phải trả người bán	14	54.702.449.109	103.305.627.870
313	3. Người mua trả tiền trước		5.821.564.066	8.343.390.595
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.327.510.578	39.316.224.376
315	5. Phải trả người lao động		26.031.093.557	2.603.495.793
316	6. Chi phí phải trả		4.780.273.247	3.190.228.746
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	57.700.296.469	39.134.459.991
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.439.417.255	35.940.716.947
330	***II. Nợ dài hạn***		***141.819.414.219***	***130.009.321.149***
333	1. Phải trả dài hạn khác		426.284.500	426.284.500
334	2. Vay dài hạn	17	141.393.129.719	129.583.036.649
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.224.927.468.867**	***1.274.116.874.385***
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***1.224.927.468.867***	***1.274.116.874.385***
411	1. Vốn cổ phần		755.970.350.000	755.970.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.021.650.000	105.021.650.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(7.090.000)	(7.090.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		166.070.897.000	126.070.897.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		66.734.153.783	57.634.153.783
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.137.508.084	229.426.913.602
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.723.388.785.883**	**2.561.138.866.828**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("US$")	54.129	58.203
- Vàng thỏi	9.264	6.770

Dương Quang Hải	Đặng Thị Lài	Cao Thị Ngọc Dung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19.1	**3.652.395.985.767**	**3.827.286.806.501**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	19.1	**(43.163.746.394)**	**(25.453.724.342)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp**	19.1	**3.609.232.239.373**	**3.801.833.082.159**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	20	**(3.226.869.125.817)**	**(3.500.494.942.330)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**382.363.113.556**	**301.338.139.829**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	19.2	**11.879.099.477**	**9.730.499.752**
22	**7. Chi phí tài chính**	21	**(50.111.768.347)**	**(41.956.040.582)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(36.059.176.130)*	*(41.481.194.564)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(139.854.591.880)**	**(116.262.578.243)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(47.931.474.815)**	**(42.432.657.300)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**156.344.377.991**	**110.417.363.456**
31	**11. Thu nhập khác**		**721.783.770**	**698.388.830**
32	**12. Chi phí khác**		**(722.291.928)**	**(432.744.697)**
40	**13. (Lỗ) lợi nhuận khác**		**(508.158)**	**265.644.133**
50	**14. Lợi nhuận trước thuế**		**156.343.869.833**	**110.683.007.589**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	23.1	**(32.490.433.141)**	**(28.365.027.886)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	23.2	**349.809.790**	**654.407.179**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**124.203.246.482**	**82.972.386.882**

Dương Quang Hải	Đặng Thị Lài	Cao Thị Ngọc Dung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**156.343.869.833**	**110.683.007.589**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9, 10	9.390.999.385	8.596.731.305
03	Trích lập các khoản dự phòng		9.823.210.310	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	256.682.751
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.941.866.497)	(682.249.586)
06	Chi phí lãi vay	21	36.059.176.130	41.481.194.564
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**202.675.389.161**	**160.335.366.623**
09	Tăng các khoản phải thu		(100.467.308)	(12.223.821.559)
10	Tăng hàng tồn kho		(226.782.162.820)	(62.543.760.535)
11	Giảm các khoản phải trả		(16.900.207.782)	(1.151.467.116)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.625.442.043)	(441.926.087)
13	Tiền lãi vay đã trả		(32.378.122.191)	(37.009.789.071)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(45.501.519.643)	(22.951.501.889)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.001.299.692)	(16.342.259.971)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(135.613.832.318)**	**7.670.840.395**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(15.679.826.205)	(11.085.233.471)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	65.427.272
26	Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.500.000.000	-
27	Tiền thu từ cổ tức và lãi tiền gửi		11.665.344.342	629.223.314
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**3.485.518.137**	**(10.390.582.885)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.808.333.133.921	2.071.291.340.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.578.862.269.311)	(2.209.076.436.999)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(151.192.652.000)	(93.597.185.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**78.278.212.610**	**(231.382.282.299)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(53.850.101.571)**	**(234.102.024.789)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**292.923.008.187**	**466.279.745.496**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**239.072.906.616**	**232.177.720.707**

Dương Quang Hải	Đặng Thị Lài	Cao Thị Ngọc Dung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm năm mươi ba (153) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2.494 (31 tháng 12 năm 2013: 2.172).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Tiền mặt	27.996.795.000	26.507.607.552
Tiền gửi ngân hàng	14.200.844.024	9.103.947.702
Tiền đang chuyển	293.888.000	2.504.900.000
Các khoản tương đương tiền	196.581.379.592	254.806.552.933
TỔNG CỘNG	**239.072.906.616**	**292.923.008.187**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Phải thu bên thứ ba	37.165.565.196	36.436.685.771
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	3.627.624.407	5.298.375.563
TỔNG CỘNG	**40.793.189.603**	**41.735.061.334**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Phải thu bên thứ ba	18.224.428.427	20.702.406.141
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	5.800.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	**24.024.428.427**	**22.702.406.141**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
GIÁ TRỊ THUẦN	**16.272.209.768**	**14.950.187.482**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ và cuối kỳ	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)

7. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Hàng hóa	1.087.353.964.564	828.306.153.061
Hàng gửi đi bán	37.323.068.097	41.403.171.808
Nguyên vật liệu	13.130.499.402	35.458.279.520
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.638.701.540	23.435.085.328
Thành phẩm	29.128.655.791	34.000.318.883
Công cụ, dụng cụ	18.641.316.920	15.098.468.068
Hàng mua đang đi trên đường	10.651.221.866	4.383.788.692
TỔNG CỘNG	**1.208.867.428.180**	**982.085.265.360**

Hàng tồn kho với giá trị là 399.982.000.000 VNĐ đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 13)*.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Ký quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng	11.724.029.880	10.998.437.326
Tạm ứng cho nhân viên	1.015.953.039	639.125.132
TỔNG CỘNG	**12.739.982.919**	**11.637.562.458**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	116.702.723.057	90.295.618.175	7.515.438.696	15.407.692.597	229.921.472.525
Tăng trong kỳ	3.659.076.925	8.543.869.053	1.681.472.727	275.877.800	14.160.296.505
Thanh lý	-	(1.334.205.723)	-	(308.326.073)	(1.642.531.796)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	120.361.799.982	97.505.281.505	9.196.911.423	15.375.244.324	242.439.237.234
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*101.262.000*	*40.096.488.007*	*3.037.674.490*	*2.364.791.157*	*45.600.215.654*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(11.071.848.261)	(59.646.188.124)	(5.668.365.729)	(9.111.058.794)	(85.497.460.908)
Khấu hao trong kỳ	(2.585.250.210)	(4.915.570.052)	(296.111.505)	(1.490.650.952)	(9.287.582.719)
Thanh lý	-	1.189.132.876	-	301.209.255	1.490.342.131
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	(13.657.098.471)	(63.372.625.300)	(5.964.477.234)	(10.300.500.491)	(93.294.701.496)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	105.630.874.796	30.649.430.051	1.847.072.967	6.296.633.803	144.424.011.617
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	106.704.701.511	34.132.656.205	3.232.434.189	5.074.743.833	149.144.535.738

Nhà cửa, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 15.234.478.078 VNĐ đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 17)*.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	285.183.268.988	1.112.471.613	286.295.740.601
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	(767.749.389)	(767.749.389)
Khấu trừ trong kỳ	-	(103.416.666)	(103.416.666)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	(871.166.055)	(871.166.055)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	285.183.268.988	344.722.224	285.527.991.212
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	285.183.268.988	241.305.558	285.424.574.546

Quyền sử dụng đất với giá trị là 69.152.139.738 VNĐ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 17)*.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	
	Giá trị đầu tư	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
	VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	138.608.529.680	50,02	138.608.529.680	50,02
Công ty TNHH Thời trang CAO	10.000.000.000	100	10.000.000.000	100
Công ty TNHH Giám định PNJ	10.000.000.000	100	10.000.000.000	100
TỔNG CỘNG	**158.608.529.680**		**158.608.529.680**	

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 030063013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 6 năm 2000. Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, sản phẩm khác và cho thuê bất động sản đầu tư.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 205 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	
	Giá trị đầu tư	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
	VNĐ		*VNĐ*	
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	91.866.300.000	30,62	91.866.300.000	30,62
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(26.973.664.463)		(17.150.454.153)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**64.892.635.537**		**74.715.845.847**	

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 43R/12 Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 *Đầu tư dài hạn khác*

Tên đơn vị	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị đầu tư*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị đầu tư*
		VNĐ		*VNĐ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (i)	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
Công ty Cổ phần Bất động Sản Sài Gòn M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	1.008.328	42.499.920.000	916.662	42.499.920.000
Dự án Hoàng Minh Giám	-	-		10.089.500.000
Khác		65.000.000		65.000.000
TỔNG CỘNG		**503.216.908.400**		**513.306.408.400**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.800.000.000)		(10.800.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		**492.416.908.400**		**502.506.408.400**

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 13).*

11.4 *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Số đầu kỳ	27.950.454.153	43.340.699.833
Tăng: Dự phòng trích lập trong kỳ	9.823.210.310	-
Số cuối kỳ	37.773.664.463	43.340.699.833
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	*26.973.664.463*	*32.540.699.833*
Dự phòng giảm giá vào các khoản đầu tư dài hạn khác	*10.800.000.000*	*10.800.000.000*

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	5.564.836.749	4.890.649.035
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.894.971.190	2.998.868.972
Chi phí thuê cửa hàng	1.372.025.125	1.920.835.177
TỔNG CỘNG	**9.831.833.064**	**9.810.353.184**

13. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Vay ngân hàng	899.396.277.056	682.286.949.816
Vay cá nhân	239.155.021.460	234.315.577.160
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17)*	4.288.000.000	8.576.000.000
TỔNG CỘNG	**1.142.839.298.516**	**925.178.526.976**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ		*%/ năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	226.790.000.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 11 tháng 9 năm 2014	Từ 7 đến 8	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.714.505.795	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 7 năm 2014	Từ 5,2 đến 7,75	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.615.326.221	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 27 tháng 9 năm 2014	Từ 3 đến 6,6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex	90.000.000.000	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2014 đến ngày 9 tháng 9 năm 2014	Từ 7 đến 7,5	Tín chấp
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	83.504.445.040	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2014 đến ngày 12 tháng 9 năm 2014	4,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh	63.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2014 đến ngày 13 tháng 11 năm 2014	Từ 5,5 đến 5,6	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2014 đến ngày 29 tháng 7 năm 2014	Từ 5,5 đến 6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.000.000.000	Ngày 24 tháng 7 năm 2014	7	Hàng tồn kho

13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ		*%/ năm*	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.372.000.000	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2014 đến ngày 27 tháng 8 năm 2014	5,75	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.400.000.000	Ngày 30 tháng 8 năm 2014	6,5	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	**899.396.277.056**			

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ		*%/ năm*	
Các cá nhân	239.155.021.460	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2014 đến ngày 28 tháng 6 năm 2015	Từ 1 đến 6	Tín chấp

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Phải trả bên thứ ba	53.166.844.594	100.685.433.870
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	1.535.604.515	2.620.194.000
TỔNG CỘNG	**54.702.449.109**	**103.305.627.870**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 23.1)*	18.817.880.290	31.828.966.792
Thuế giá trị gia tăng	4.971.306.980	7.117.187.599
Thuế khác	538.323.308	370.069.985
TỔNG CỘNG	**24.327.510.578**	**39.316.224.376**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Phải trả bên liên thứ ba	48.200.296.469	29.634.459.991
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	9.500.000.000	9.500.000.000
TỔNG CỘNG	**57.700.296.469**	**39.134.459.991**

17. VAY DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Vay ngân hàng	145.681.129.719	138.159.036.649
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	*4.288.000.000*	*8.576.000.000*
Vay dài hạn	*141.393.129.719*	*129.583.036.649*

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất cố định để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ		*%/ năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Hội sở chính	78.128.000.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2016	6	Quyền sử dụng đất của lô đất tọa lạc tại số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà cửa tọa lạc tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, nhà cửa và vật kiến trúc tọa lạc tại Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	63.265.129.719	Ngày 31 tháng ngày 12 năm 2020	6,5	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 2 Đường Dương Quảng Hàm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	**141.393.129.719**			

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	210.902.740.961	1.178.343.280.744
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	82.972.386.882	82.972.386.882
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(93.597.185.500)	(93.597.185.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.000.000.000	11.257.421.000	(41.257.421.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.014.842.000)	(29.014.842.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	126.070.897.000	57.634.153.783	130.005.679.343	1.138.703.640.126
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	126.070.897.000	57.634.153.783	229.426.913.602	1.274.116.874.385
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	124.203.246.482	124.203.246.482
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(151.192.652.000)	(151.192.652.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	40.000.000.000	9.100.000.000	(49.100.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.200.000.000)	(22.200.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	166.070.897.000	66.734.153.783	131.137.508.084	1.224.927.468.867

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	755.970.350.000	719.978.350.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	755.970.350.000	719.978.350.000
Cổ tức đã trả	*151.192.652.000*	*93.597.185.500*
Cổ tức đã công bố	*151.192.652.000*	*93.597.185.500*

18.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Số cổ phiếu được phép phát hành	75.597.035	75.597.035
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	75.597.035	*75.597.035*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	*(709)*	*(709)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	*75.596.326*	*75.596.326*

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Tổng doanh thu	**3.652.395.985.767**	**3.827.286.806.501**
Trong đó:		
Doanh thu bán vàng và bạc	*3.641.444.137.127*	*3.816.402.235.014*
Doanh thu bán phụ kiện	*6.803.749.332*	*5.207.145.587*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.148.099.308*	*5.677.425.900*
Khấu trừ:	**(43.163.746.394)**	**(25.453.724.342)**
Hàng bán bị trả lại	*(4.793.806.728)*	*(5.064.610.426)*
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	*(38.369.939.666)*	*(20.389.113.916)*
Doanh thu thuần	**3.609.232.239.373**	**3.801.833.082.159**
Trong đó:		
Doanh thu bán vàng và bạc	*3.598.280.390.733*	*3.791.013.868.257*
Doanh thu bán phụ kiện	*6.803.749.332*	*5.141.788.002*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.148.099.308*	*5.677.425.900*

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Cổ tức nhận được	11.592.320.800	458.331.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	212.986.157	8.965.670.687
Lãi tiền gửi	73.023.542	170.892.314
Khác	768.978	135.605.751
TỔNG CỘNG	**11.879.099.477**	**9.730.499.752**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Giá vốn bán vàng và bạc và cung cấp dịch vụ	3.222.014.237.783	3.496.053.214.782
Giá vốn bán phụ kiện	4.854.888.034	4.441.727.548
TỔNG CỘNG	**3.226.869.125.817**	**3.500.494.942.330**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Chi phí lãi vay	36.059.176.130	41.481.194.564
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	10.714.554.951	218.163.267
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.589.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	748.537.266	256.682.751
TỔNG CỘNG	**50.111.768.347**	**41.956.040.582**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Chi phí nguyên vật liệu	3.226.869.125.817	2.491.048.224.751
Chi phí nhân công	89.476.103.517	98.649.952.707
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.970.169.540	13.163.147.808
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản *(Thuyết minh số 9 và 10)*	9.390.999.385	8.596.731.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.948.794.253	72.105.672.479
TỔNG CỘNG	**3.414.655.192.512**	**2.683.563.729.050**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 *Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)*

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Lợi nhuận trước thuế	**156.343.869.833**	**110.683.007.589**
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.342.193.469	617.806.238
Thay đổi chi phí phải trả	1.590.044.501	2.424.161.290
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	193.467.427
Cổ tức nhận được	(11.592.320.800)	(458.331.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**147.683.787.003**	**113.460.111.544**
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	32.490.433.141	28.365.027.886
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	31.828.966.792	12.154.622.868
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(45.501.519.643)	(22.951.501.889)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**18.817.880.290**	**17.568.148.865**

23.2 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	1.051.660.114	701.850.324	349.809.790	606.040.322
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	48.366.857
TỔNG CỘNG	**1.051.660.114**	**701.850.324**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			**349.809.790**	**654.407.179**

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	7.699.250.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	5.843.269.844
		Cổ tức nhận được	3.800.000.000
		Mua hàng hóa	1.312.521.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.313.662.665
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức nhận được	3.388.906.800
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	215.499.997

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*
Lương và thưởng	4.222.800.000	3.613.333.140

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	3.627.624.407
Các khoản phải thu khác			
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Cho mượn	3.800.000.000
		Cổ tức	2.000.000.000
			5.800.000.000
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	(1.330.739.997)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	(204.864.518)
			(1.535.604.515)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Vay	(9.500.000.000)

Đây là khoản vay không lãi suất từ Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ, công ty con.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Đến 1 năm	12.631.761.029	17.480.110.344
Từ 1 đến 5 năm	30.708.159.280	32.573.796.164
Trên 5 năm	3.271.432.000	6.356.902.800
TỔNG CỘNG	**46.611.352.309**	**56.410.809.308**

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*VNĐ* *Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+200	(2.827.862.594)
Vàng	+200	3.931.627.592
VNĐ	-200	2.827.862.594
Vàng	-200	(3.931.627.592)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+200	(17.907.972.882)
Vàng	+200	1.813.268.786
VNĐ	-200	17.907.972.882
Vàng	-200	(1.813.268.786)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán toán của Công ty).

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 492.416.908.400 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 492.351.908.400 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 49.241.690.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 49.235.190.840 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 49.241.690.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 49.235.190.840 VNĐ).

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 2 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Vay	1.142.839.298.516	141.393.129.719	1.284.232.428.235
Phải trả người bán	54.702.449.109	-	54.702.449.109
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	62.480.569.716	-	62.480.569.716
TỔNG CỘNG	**1.260.022.317.341**	**141.393.129.719**	**1.401.415.447.060**
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	925.178.526.976	129.583.036.649	1.054.761.563.625
Phải trả người bán	103.305.627.870	-	103.305.627.870
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	42.324.688.737	-	42.324.688.737
TỔNG CỘNG	**1.070.808.843.583**	**129.583.036.649**	**1.200.391.880.232**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và cổ phiếu của DAB làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 13 và 17)*.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
	Giá trị ghi sổ	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính dài hạn	503.216.908.400	(10.800.000.000)	503.151.908.400	(10.800.000.000)	492.416.908.400	492.351.908.400
Phải thu khách hàng	37.165.565.196	-	36.436.685.771	-	37.165.565.196	36.436.685.771
Phải thu các bên liên quan	3.627.624.407		5.298.375.563		3.627.624.407	5.298.375.563
Các khoản phải thu khác	18.224.428.427	(7.752.218.659)	20.702.406.141	(7.752.218.659)	10.472.209.768	12.950.187.482
Tiền và các khoản tương đương tiền	239.072.906.616	-	292.923.008.187	-	239.072.906.616	292.923.008.187
TỔNG CỘNG	**801.307.433.046**	**(18.552.218.659)**	**858.512.384.062**	**(18.552.218.659)**	**782.755.214.387**	**839.960.165.403**

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2014*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Nợ phải trả tài chính				
Vay	1.284.232.428.235	1.054.761.563.625	1.284.232.428.235	1.054.761.563.625
Phải trả người bán	54.702.449.109	103.305.627.870	54.702.449.109	103.305.627.870
Phải trả bên liên quan	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	52.980.569.716	32.824.688.737	52.980.569.716	32.824.688.737
TỔNG CỘNG	**1.401.415.447.060**	**1.200.391.880.232**	**1.401.415.447.060**	**1.200.391.880.232**

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dương Quang Hải	Đặng Thị Lài	Cao Thị Ngọc Dung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014